

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÙ HỢP CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VỪA VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

● TRẦN THANH NHÂN

TÓM TẮT:

Trên cơ sở khảo sát 132 mẫu và tiến hành phân tích dữ liệu, bằng phương pháp phân tích cụm (Cluster Analysis - CA), phân tích mô hình hồi quy Binary logistic (BLR), tác giả đã phân tích sự phù hợp giữa hệ thống thông tin kế toán (AIS alignment) và chiến lược trong việc ra quyết định của một doanh nghiệp, đặc biệt là sự phù hợp giữa nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin kế toán. Đồng thời, tác giả phân tích 6 nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng. Từ đó, bài viết đưa ra một số gợi ý về định hướng xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán có khả năng xử lý và đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà quản lý doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Bình Dương trong giai đoạn hội nhập.

Từ khóa: Hệ thống thông tin kế toán, sự phù hợp hệ thống thông tin kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Giới thiệu

Trong các doanh nghiệp sản xuất (DNSX), thông tin là một nguồn tài nguyên quan trọng bậc nhất để doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Thông tin kế toán trong doanh nghiệp sản xuất là thông tin ghi chép, phản ánh về tình hình tài sản và vận động của tài sản trong doanh nghiệp, nó phản ánh các chu trình của nghiệp vụ bao gồm chu trình cung cấp, chu trình sản xuất, tiêu thụ và sản xuất trong doanh nghiệp. Việc vận dụng đầu tư một hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) quá phức tạp so với nhu cầu thông tin thấp sẽ gây ra lãng phí, quá tải thông tin; hay khi hệ thống thông tin

không thể đáp ứng nhu cầu (thông tin cao cũng có thể ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định hợp lý và cản trở đến hiệu quả hoạt động của tổ chức. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần hiểu được tầm quan trọng của sự phù hợp HTTTKT và nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của HTTTKT, từ đó HTTTKT của doanh nghiệp sẽ hoạt động hiệu quả hơn, nhất là các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trên địa bàn Tỉnh còn ít nhận thức và đầu tư vào HTTTKT.

2. Các khái niệm có liên quan

2.1. Hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống

thông tin, thành phần của hệ thống thông tin này bao gồm con người, thiết bị máy móc,... giúp thu thập số liệu, xử lý và báo cáo các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ tài chính. Một HTTTKT có thể là một hệ thống giản đơn sử dụng bảng ghi chép thủ công, hoặc một hệ thống phức tạp sử dụng phần mềm công nghệ thông tin (CNTT) mới nhất hoặc có thể kết hợp vừa thủ công vừa ứng dụng phần mềm CNTT. Bất kỳ cách tiếp cận nào cũng được thực hiện các quá trình như nhau. Một HTTTKT phải thu thập, nhập, xử lý và lưu trữ dữ liệu, các báo cáo. Thực hiện công tác kế toán thủ công, phần cứng và phần mềm máy tính chỉ là những công cụ được sử dụng để sản xuất thông tin. HTTTKT là một hệ thống thông tin chính của tổ chức và nó cung cấp cho người sử dụng thông tin họ cần để thực hiện công việc của họ.

2.2. Sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán

Sự phù hợp trong HTTTKT là mức độ phù hợp giữa nhu cầu sử dụng thông tin kế toán của người sử dụng và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán trong quá trình hoạt động kinh doanh. Sự phù hợp trong HTTTKT đã được mô tả trong mô hình của Tushman và Nadler (1978), Galbraith J. R. (1974), cụ thể như Bảng 1.

Bảng 1. Mối quan hệ giữa khả năng xử lý thông tin và khả năng đáp ứng thông tin

Nhu cầu xử lý thông tin	Khả năng đáp ứng thông tin	
	Cao	Thấp
Rộng	Phù hợp (A)	Không phù hợp (B)
Tối thiểu	Không phù hợp (C)	Phù hợp (D)

Nguồn: Tushman & Nadler, 1978

Khi nhu cầu xử lý thông tin và khả năng xử lý thông tin thích ứng, nghĩa là nhu cầu thông tin rộng với khả năng đáp ứng cao hoặc nhu cầu thông tin tối thiểu với khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin thấp, thì doanh nghiệp sẽ đạt được sự phù hợp trong HTTTKT. Một khi doanh nghiệp đạt được sự phù hợp trong việc sử dụng HTTTKT, thông tin kế toán sẽ cung cấp những thông tin hữu ích trong việc ra quyết định. Ngược lại, nếu nhu cầu xử lý thông tin và khả năng xử lý thông tin

không thích ứng nhau trong 2 trường hợp: (B) nếu nhu cầu thông tin rộng mà khả năng đáp ứng thông tin thấp thì doanh nghiệp sẽ xử lý thông tin không hiệu quả, chất lượng thông tin không có khả năng ra quyết định chính xác; trường hợp (C) nếu nhu cầu xử lý thông tin tối thiểu nhưng khả năng xử lý thông tin đáp ứng cao so với nhu cầu sẽ dẫn đến lãng phí, do chi phí duy trì hệ thống tốn kém, HTTT không hiệu quả.

2.3. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Thông qua việc tổng hợp các nghiên cứu trước đây và xác định khe hổng nghiên cứu đã nêu ở phần Cơ sở lý thuyết, tác giả đề xuất nghiên cứu ứng dụng mô hình của Ismail và King (2007). Mô hình nghiên cứu có 7 biến độc lập tác động đến sự phù hợp của HTTTKT như sự tinh vi về CNTT, sự tinh vi của HTTT, kiến thức của nhà quản lý, sự tham gia của nhà quản lý, sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ và quy mô công ty. Biến phụ thuộc là sự phù hợp của HTTTKT được xem là sự phù hợp giữa các yêu cầu của HTTTKT và khả năng đáp ứng của HTTTKT. Để tải nghiên cứu này sẽ vận dụng mô hình nghiên cứu của Ismail và King (2007) được nghiên cứu tại Malaysia ứng dụng trong bối cảnh Việt Nam, cụ thể là tại địa bàn tỉnh Bình Dương.

Al-Egab (2011) tìm thấy một mối quan hệ tích cực giữa sự tinh vi của HTTTKT và thiết kế HTTTKT. Điều này cung cấp bằng chứng về sự tinh vi của HTTT có ảnh hưởng lớn hơn đến sự phù hợp của HTTTKT. Dựa trên các lập luận ở trên, giả thuyết 1 có thể được đề xuất như sau:

H₁: Các doanh nghiệp có sự tinh vi của CNTT hơn sẽ có mức độ sự phù hợp HTTTKT cao hơn các doanh nghiệp có ít sự tinh vi CNTT.

Các nhà quản lý hiểu biết về các công nghệ hiện có và công nghệ mới sẽ có thể chọn đúng phần mềm cho các công ty của họ (Hussain và cộng sự, 2002). Do đó, dự kiến trong các tổ chức mà nhà quản lý có đầy đủ kiến thức về CNTT và kế toán, sẽ có mức độ liên kết HTTTKT cao hơn.

H₂: Các công ty có sự tinh vi của HTTT hơn sẽ có mức độ sự phù hợp HTTTKT cao hơn doanh nghiệp có ít sự tinh vi của HTTT.

Lim và cộng sự (2011) cho rằng, kiến thức CNTT của chủ sở hữu là không cần thiết trong doanh nghiệp lớn, điều này có sự khác nhau đối với doanh nghiệp nhỏ. Seyal và cộng sự (2000),

Thong (1990) cũng phát hiện ra kiến thức về CNTT của nhà quản lý là yếu tố cần thiết đối với việc thực hiện HTTTKT hữu hiệu.

H₃: Các doanh nghiệp có nhà quản lý có trình độ cao về CNTT và kiến thức kế toán sẽ có mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn các doanh nghiệp có nhà quản lý có trình độ CNTT và kiến thức về kế toán thấp

Thong (2001) đã chứng minh rằng các nhà quản lý chính là yếu tố quan trọng để sử dụng nguồn lực vào việc thực thi HTTTKT. Ngoài ra, cam kết của nhà quản lý tham gia vào việc thực hiện HTTTKT sẽ khuyến khích người sử dụng có thái độ tích cực đối với việc sử dụng HTTTKT và do đó góp phần vào quá trình chuyển đổi công việc từ không sử dụng HTTTKT sang sử dụng HTTTKT trôi chảy hơn (Thong và cộng sự, 1996).

H₄: Các doanh nghiệp có sự tham gia nhà quản lý cao sẽ có mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn so với các doanh nghiệp có sự tham gia nhà quản lý ít.

Nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các nhà cung cấp và tư vấn cho các dự án tin học hóa trong các DNNVV. Ngoài ra, sự trợ giúp của chính phủ cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc áp dụng CNTT giữa các DNNVV, đặc biệt ở các nền kinh tế đang phát triển. Vì vậy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải các chuyên gia sẽ đạt được mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn (Giả thuyết 4).

H₅: Các doanh nghiệp có sự tham gia chuyên môn bên ngoài sẽ có mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn các doanh nghiệp có sự tham gia vào chuyên môn bên ngoài ít hơn.

Các sự tồn tại của nhân viên kế toán có thể giúp các nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của kế toán thông tin theo dõi hiệu quả tài chính của họ, trong khi nhân viên CNTT có thể giúp họ xác định quyền công nghệ để tạo ra các thông tin cần thiết.

H₆: Các doanh nghiệp có sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ sẽ có mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn các doanh nghiệp có sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ ít.

Các dự án máy tính hóa cũng ít có khả năng thành công trong các công ty nhỏ hơn, khi so sánh với các doanh nghiệp nhỏ hơn, vì nguồn lực hạn chế của họ và thiếu chính thức hóa cấu trúc hệ thống thông tin (Thong, 2001). Vì vậy, quy mô

doanh nghiệp vừa hoặc nhỏ có kết quả mong đợi rằng các công ty lớn có nhiều khả năng đạt được mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn các công ty nhỏ hơn.

H₇: Các công ty lớn hơn sẽ có mức độ phù hợp HTTTKT cao hơn các công ty nhỏ hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp chọn mẫu được sử dụng chủ yếu là phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Đối tượng khảo sát là người sử dụng HTTTKT tại các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả thu thập dữ liệu có 150 đối tượng phản hồi, trong đó có 18 phiếu trả lời không hợp lệ (do đối tượng là kiểm toán viên hoặc bảng câu hỏi bị bỏ trống nhiều hàng), còn 132 phiếu đạt yêu cầu đưa vào phân tích, đạt tỷ lệ 88% so với tổng số bảng câu hỏi gửi đi.

4. Kết quả nghiên cứu và bình luận

Về lĩnh vực hoạt động chính của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 69,7%, lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm thứ hai với 9,8% và lĩnh vực khác chiếm 20,5%.

Về tổng nguồn vốn: doanh nghiệp có số vốn từ 3 tỉ đồng trở xuống chiếm 33,33%, doanh nghiệp có số vốn trên 3 tỉ đồng đến 20 tỉ đồng chiếm 56,82% và doanh nghiệp có số vốn trên 20 đến 100 tỉ đồng chiếm 9,85%.

Trước khi thực hiện phân tích cụm Cluster, để tiến hành chia cụm cho dữ liệu khảo sát dựa trên mô hình phù hợp và kiểm duyệt để kiểm tra sự liên kết chiến lược hệ thống thông tin giữa định hướng chiến lược kinh doanh và định hướng chiến lược hệ thống thông tin. Vì vậy, mỗi thang đo có thang điểm từ 1 đến 25. Mức ý nghĩa đối với mỗi thang đo được thể hiện thông qua kết quả khảo sát 132 doanh nghiệp về sự phù hợp của HTTTKT cho thấy mức thông tin rất không quan trọng đến rất quan trọng. Giá trị trung bình của các đặc điểm thông tin ở mức độ trên trung bình (mean = 14.2727 - 16.1364), cho thấy doanh nghiệp có sự phù hợp của HTTTKT khá cao.

Tác giả thực hiện đưa các biến được lựa chọn vào mô hình, kết quả hồi quy Binary Logistic được đưa ra trong Bảng 2 thông qua chương trình SPSS phiên bản 20.

Bảng 2. Kết quả hồi quy Binary

Tên biến	Ký hiệu	Hệ số hồi quy (B)	Giá trị Sig.
Sự tinh vi của CNTT	XHT	,533	,003
Sự tinh vi của HTTT	XTT	,351	,001
Kiến thức của nhà quản lý	XKT	,936	,013
Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài	XQL	1,208	,005
Sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ	XBN	,808	,036
Quy mô doanh nghiệp	XQM	-20,712	,998
Sự tham gia của nhà quản lý	XQL	-,553	,117
Constant	B0	-13,920	,000

Nguồn: Kết quả SPSS

Kết quả phân tích hồi quy Logistic có giá trị Sig của QL (sự tham gia của nhà quản lý) và QM (Quy mô doanh nghiệp) lớn hơn 0,05 nên mối liên hệ giữa quy mô doanh nghiệp, sự tham gia của nhà quản lý và sự phù hợp của HTTTKT tại các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Giá trị mức ý nghĩa của Sig của các biến HT (sự tinh vi của CNTT), TT (sự tinh vi của HTTTKT), KT (kiến thức của nhà quản lý), BN (sự tham gia của chuyên gia bên ngoài), NB (sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ) lần lượt là 0,003; 0,001; 0,013; 0,005; 0,036 < 0,05, nên mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập còn lại có ý nghĩa thống kê với mức tin

cậy chung là 95%. Mức ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy trên đều có độ tin cậy trên 95%, dấu của các hệ số hồi quy phù hợp với mong đợi.

Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình, mức độ chính xác của dự báo theo kết quả nghiên cứu cho thấy 77 trường hợp (xét theo cột gồm 68 và 9 trường hợp) được dự đoán là không phù hợp, mô hình đã dự đoán đúng 68 trường hợp, vậy tỉ lệ đúng là 88,3%. Còn với 46 trường hợp (xét theo cột gồm 8 và 38 trường hợp) thực tế phù hợp lại dự đoán sai 8 trường hợp (tức là cho rằng các doanh nghiệp không phù hợp về HTTTKT) tỷ lệ đúng là 82,6%. Từ đó, ta tính được tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 86,2%.

Bảng 3. Các biến trong phương trình

Tên biến	Hệ số hồi quy (B)	EXP (B)	Pi (%)	Tốc độ tăng giảm (%)	Vị trí ảnh hưởng
Sự tinh vi của CNTT (HT)	0,533	1,7048	63,03	13,03	4
Sự tinh vi của HTTT (TT)	0,351	1,4199	58,68	8,68	5
Kiến thức của nhà quản lý (KT)	0,936	2,5483	71,82	21,82	2
Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (BN)	1,208	3,3475	77,00	27,00	1
Sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ (NB)	0,808	2,2429	69,16	19,16	3

Nguồn: Kết quả SPSS

Bảng 3 cho thấy sự tác động thuận chiều của các yếu tố đến sự phù hợp của HTTTKT trong các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ. Trong các biến ảnh hưởng đến sự phù hợp của HTTTKT, biến KT (kiến thức của nhà quản lý) có tác động mạnh nhất vào xác suất để doanh nghiệp đạt được sự phù hợp HTTTKT, và còn lại theo thứ tự là: BN (sự tham gia của chuyên gia bên ngoài), NB (sự tham gia chuyên gia môn của nhân viên nội bộ), HT (sự tinh vi của CNTT), TT (sự tinh vi của HTTT) có tác động theo thứ tự giảm dần.

Từ các hệ số hồi quy này, ta viết phương trình:

$$\text{Loge} \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \\ - 13,920 + 1,208 X_{NB} \\ + 0,936 X_{KT} + 0,808 X_{NB} \\ + 0,533 X_{HT} + 0,351 X_{TT}$$

Các hệ số hồi quy Binary Logistic là sự tinh vi của CNTT, sự tinh vi của HTTT, kiến thức của quản lý, sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ đều có tác động làm tăng sự phù hợp trong doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Bình Dương, trong đó tác động của yếu tố sự tham gia của chuyên gia bên ngoài là mạnh nhất. Cụ thể, tác động biên của sự tham gia của chuyên gia bên ngoài lên sự phù hợp của HTTTKT xác định với xác suất ban đầu là 0,5 thì tác động này là $0,5 \times (1 - 0,05) \times 1,208 = 0,3021$; còn lại các yếu tố khác như kiến thức của quản lý, sự tham gia chuyên môn của nhân viên nội bộ, sự tinh vi của CNTT và sự tinh vi của HTTT có tác động lần lượt là 0,2339; 0,2020; 0,1334, 0,0877.

5. Khuyến nghị

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao sự phù hợp của HTTTKT trong DNNVV thông qua những nhân tố tác động đã được kiểm định trong đề tài.

Theo kết quả nghiên cứu của tác giả, các DNSX hầu như đều đáp ứng được sự phù hợp HTTTKT. Tuy nhiên, các đặc điểm về thông tin của các DNSX thông thường được thể hiện qua báo cáo tài chính, nhiều doanh nghiệp còn xa lạ với những thông tin được cung cấp trong báo cáo của kế toán quản trị. Để có thể đáp ứng toàn diện các nhu cầu thông tin liên quan đến các báo cáo kế toán, các doanh nghiệp cần tập trung xây dựng hoặc cải tiến HTTTKT, nhằm nâng cao khả năng

đáp ứng của HTTTKT trong doanh nghiệp mình về vấn đề đáp ứng nhu cầu các báo cáo chung. Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và yêu cầu của nhà quản trị, cần có các loại báo cáo như báo cáo thực hiện chức năng kiểm soát và báo cáo thực hiện quyết định quản trị.

Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài là nhân tố tác động mạnh nhất đến sự phù hợp của HTTTKT trong doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả tư vấn thì nhà tư vấn cần tìm hiểu chức năng kinh doanh, hiểu rõ yêu cầu kiểm soát và chuyển nó vào các giải pháp ứng dụng trong phần mềm. Nhà tư vấn cần cung cấp các ý kiến chuyên môn trong việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin, giúp cho doanh nghiệp đạt được duy trì một hệ thống chuẩn hóa và tích hợp ứng dụng vào xử lý kinh doanh liên mạch. Các DNNVV cần lựa chọn một nhà cung cấp có uy tín, đủ năng lực tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển HTTTKT.

Theo kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp có sự phù hợp của HTTTKT phụ thuộc vào kiến thức của nhà quản lý. Trước tiên, nhà quản lý doanh nghiệp cần nâng cao trình độ chuyên môn về kế toán. Nhà quản lý phải có kiến thức đầy đủ về kế toán, là người hiểu nhất về các hoạt động kinh doanh của công ty và vai trò quan trọng nhất là phát triển, triển khai chiến lược CNTT và thúc đẩy công nghệ cho cơ sở cạnh tranh. Nhà quản lý cần nhận thức rõ trách nhiệm về từng hành động và quyết định của mình, nếu không đủ khả năng để đưa ra quyết định, nhà quản lý có thể tham khảo ý kiến từ các chuyên gia tư vấn để xây dựng HTTTKT.

Nhân viên nội bộ ở đây chính là nhân viên CNTT và nhân viên kế toán tại đơn vị. Trong giai đoạn phân tích và thiết kế hệ thống do chuyên gia bên ngoài thực hiện, các nhân viên nội bộ sẽ tham gia vào việc thực hiện và vận hành hệ thống. Điều này sẽ khiến nhân viên nội bộ gặp khó khăn trong việc thực hiện so với một hệ thống do chính nhân viên trong doanh nghiệp thiết kế, xây dựng. Đối với DNSX vừa và nhỏ, sự tinh vi của CNTT và HTTTKT ít phức tạp, nhân viên của chính doanh nghiệp này nên được khuyến khích tham gia vào xây dựng cho hệ thống. Để khai thác được thông tin hữu ích, đáp ứng được nhu cầu thì người sử dụng cần nâng cao khả năng nhận thức và các kỹ thuật khai thác thông tin từ hệ thống.

Những CNTT trong doanh nghiệp cần phải thực hiện là hệ thống hỗ trợ văn phòng, hệ thống hỗ trợ ra quyết định, hệ thống cơ sở dữ liệu, các phần mềm kế toán, ứng dụng hỗ trợ quản lý sản xuất, ứng dụng hỗ trợ thiết kế, sản xuất máy tính hỗ trợ, mạng cục bộ và mạng diện rộng. Để đạt được sự phù hợp của HTTTKT, các DNSX vừa và nhỏ phải đầu tư cho CNTT sao cho phù hợp với sự phát triển và phục vụ cho chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần tham khảo một số ứng dụng hiện đại khác như ERP (Enterprise Resource Planning) - Ứng dụng hỗ trợ lên kế hoạch và sắp xếp tài nguyên của công ty hiệu quả hơn, CRM (Customer Relationship Management) - Ứng dụng quản lý mối quan hệ với khách hàng...

Theo kết quả nghiên cứu, sự tinh vi của HTTT có tác động dương đến sự phù hợp của HTTTKT. Doanh nghiệp nên thiết kế sổ sách kế toán theo hướng cung cấp thông tin phục vụ quản trị. Các loại sổ chi tiết, sổ tổng hợp, bảng cân đối, báo cáo kết quả kinh doanh... của hệ thống sổ kế

toán tài chính đều có ý nghĩa sử dụng phục vụ cho công tác kế toán quản trị. Về hệ thống sổ sách kế toán quản trị không bắt buộc lập theo mẫu quy định. Căn cứ vào mục đích quản lý của các nhà quản trị, kế toán quản trị sẽ lập ra một hệ thống sổ sách để theo dõi và cung cấp thông tin cho các nhà quản trị.

6. Kết luận

Kết quả khảo sát tổng quát các nhu cầu thông tin kế toán và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán, trong đó chủ yếu các DNSX vừa và nhỏ, đối tượng khảo sát là nhà quản lý hoặc nhân viên kế toán đang công tác tại các doanh nghiệp đó. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 5 nhân tố: sự tinh vi của CNTT (HT), kiến thức của nhà quản lý (KT), sự tinh vi của hệ thống thông tin (TT), sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (BN) và sự tham gia của nhân viên nội bộ (NB) ảnh hưởng cùng chiều đến sự phù hợp của HTTTKT. Từ đó, tác giả đã xác nhận được giả thuyết cho kết quả phù hợp với mô hình đề xuất ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Al-Eqab, M., & Ismail, N. A. (2011). *Contingency factors and accounting information system design in Jordanian companies*. IBIMA business review, Article ID 166128, 1- 13.
2. Chan, Y. E., Huff, S. L., Barclay, D. W., & Copeland, D. G. (1997). *Business strategic orientation, information systems strategic orientation, and strategic alignment*. Information systems research, 8(2): 125-150.
3. Cragg, P., King, M., & Hussain, H. (2002). *IT alignment and firm performance in small manufacturing firms*. The Journal of Strategic Information Systems, 11(2): 109-132.
4. Davis, F. D. (1993). *User acceptance of information technology: system characteristics, user perceptions and behavioral impacts*. International journal of man-machine studies, 38(3): 475-487.
5. DeLone, W. H., & McLean, E. R. (1992). *Information systems success: The quest for the dependent variable*. Information systems research, 3(1): 60-95.
6. DeLone, W. H., & McLean, E. R. (2003). *The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update*. Journal of management information systems, 19(4): 9-30
7. Galbraith, J. R. (1974). *Organization design: An information processing view*. Interfaces, 4(3): 28-36.
8. Galbraith, J.R. (1973). *Designing complex organisations*. Reading: Addison-Wesley Grande, E. Estebanez, E. & Colmina. CM (2010).
9. Gelinas, U. J. & Dull, B. (2008). *Accounting Information Systems*. International Student Edition.
10. Ismail, N. A. & King, M. (2007). *Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms*. Journal of Information Systems and Small Business, 1(1-2): 1-20.
11. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: thiết kế và thực hiện*. NXB Lao động Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Romney, M. B., Steinbart, P. J., Mula, J. M., McNamara, R., & Tonkin, T. (2013). *Accounting Information Systems [1st Australasian edition]*. Pearson Australia.
13. Seyal, A. H., Rahim, M. M., & Rahman, M. N. A. (2000). An empirical investigation of use of information technology among small and medium business organizations: A Bruneian scenario. *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, 2(1): 1-17.
14. Thong, J. Y. (2001). Resource constraints and information systems implementation in Singaporean small businesses. *Omega*, 29(2): 143-156.
15. Thong, J. Y., Yap, C. S. and Raman, K. S. (1990). An Integrated Model of Information Systems Adoption in Small Businesses. *Journal of Management Information Systems / Spring*, 15(4): 187-214.

Ngày nhận bài: 16/8/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 26/8/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 6/9/2019

Thông tin tác giả:

TRẦN THANH NHÂN

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

FACTORS INFLUENCING THE ALIGNMENT OF ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM IN SMALL AND MEDIUM-SIZED MANUFACTURING FIRMS OPERATING IN BINH DUONG PROVINCE

● TRAN THANH NHAN

Faculty of Economics, Thu Dau Mot University

ABSTRACT:

By using the Cluster Analysis (CA) and Binary Logistic Regression (BLR) methods to survey and analyze 132 samples, this article is to analyze the compatibility between the accounting information system (AIS alignment) and the strategy for making decision of an enterprise, especially the compatibility between the the needs of using information of enterprise and the ability to meet this needs by using the accounting information system. In this article, the author analyzes 6 factors affecting the appropriateness of the accounting information system and measuring the influence level of each factor. Based on the analysis, this article proposes some suggestions about building and developing the accounting information system to be able to handle and meet the needs for information of business managers, improving the business performance of enterprises operating in Binh Duong province in the context of the country's integration process.

Keywords: Accounting information system, accounting information system's alignment, small and medium-sized enterprises.